

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2024

## THÔNG CÁO BÁO CHÍ

### Về tình hình giá tháng Chín, quý III và 9 tháng năm 2024

Trong 9 tháng năm 2024, thị trường hàng hóa thế giới có nhiều biến động do ảnh hưởng bởi các yếu tố chính trị, kinh tế, xã hội của các quốc gia. Xung đột quân sự, bất ổn tiếp tục leo thang tại một số nước, kinh tế toàn cầu phục hồi chậm, thiếu vững chắc. Thị trường tài chính, tiền tệ, giá vàng, xăng dầu, hàng hóa, vận tải thế giới biến động mạnh, liên tục... Thiên tai, hạn hán, bão lũ, biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng, tác động nặng nề tới phát triển kinh tế - xã hội. Ngày 12/9/2024, Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) lần thứ hai trong năm giảm lãi suất thêm 0,25 điểm phần trăm xuống còn 3,5%/năm. Ngày 18/9/2024, lần đầu tiên sau hơn 4 năm Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED) giảm lãi suất 0,5 điểm phần trăm xuống còn 4,75%-5%/năm, bắt đầu chu kỳ nới lỏng chính sách tiền tệ trong bối cảnh cả bức tranh việc làm và lạm phát của Mỹ suy giảm. Tỷ lệ lạm phát của khu vực sử dụng đồng tiền chung châu Âu tháng 9/2024 tăng 1,8%, thấp nhất trong ba năm rưỡi và dưới mức mục tiêu 2% của ECB. Trong tháng 8/2024, lạm phát của Mỹ tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước; Tây Ban Nha tăng 2,3%; Đức tăng 1,9%; Pháp tăng 1,8%. Tại châu Á, lạm phát tháng 8/2024 của Ấn Độ tăng 3,7%; Phi-lip-pin tăng 3,3%; Nhật Bản tăng 3%; In-đô-nê-xi-a tăng 2,1% và Hàn Quốc tăng 2%. Lạm phát của Việt Nam được kiểm soát ở mức phù hợp để hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế, CPI tháng 9/2024 tăng 2,63% so với cùng kỳ năm trước.

Trong nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chủ động, quyết liệt, sát sao chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương triển khai nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát như: Đảm bảo thông suốt hoạt động cung ứng, lưu thông, phân phối hàng hóa, dịch vụ; giảm mặt bằng lãi suất cho vay, ổn định thị trường ngoại hối; thúc đẩy giải ngân đầu tư công; triển khai các gói tín dụng hỗ trợ các ngành, lĩnh vực; giảm thuế giá trị gia tăng đối với một số nhóm hàng hóa và dịch vụ; giảm thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu; miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, tiền sử dụng đất để hỗ trợ doanh nghiệp và người dân; tổ chức, theo dõi sát diễn biến cung cầu, giá cả thị trường các mặt hàng thiết yếu để có biện pháp điều hành phù hợp.

Đặc biệt, trong bối cảnh bão Yagi gây hậu quả nghiêm trọng đối với đời sống Nhân dân, tại một số nơi có những thời điểm khan hiếm các mặt hàng như rau, củ quả, thực phẩm dẫn đến tăng giá cục bộ, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã sớm chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương tăng cường công tác cung ứng hàng hóa thiết yếu phục vụ nhân dân bị ảnh hưởng bởi bão lũ, khẩn trương khắc phục hậu quả thiên tai, đẩy mạnh khôi phục sản xuất kinh doanh, tích cực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giá cả hàng hóa nhanh chóng theo xu hướng trở về mức trước bão. Theo đó, giá hàng hóa và dịch vụ trên thị trường nhìn chung không có biến động bất thường, lạm phát trong tầm kiểm soát. Bình quân 9 tháng năm 2024, CPI tăng 3,88% so với cùng kỳ năm 2023; lạm phát cơ bản tăng 2,69%.

## PHẦN I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

*Giá lương thực, thực phẩm tăng cao tại các tỉnh/thành phố bị ảnh hưởng trực tiếp bởi bão và hoàn lưu bão; một số địa phương thực hiện tăng học phí theo lộ trình của Nghị định số 97/2023/NĐ-CP<sup>1</sup>; giá thuê nhà ở tăng là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9/2024 tăng 0,29% so với tháng trước. So với tháng 12/2023, CPI tháng Chín tăng 2,18% và so với cùng kỳ năm trước tăng 2,63%. CPI bình quân quý III/2024 tăng 3,48% so với quý III/2023. Tính chung 9 tháng năm nay, CPI tăng 3,88% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 2,69%.*

### I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG THÁNG 9 NĂM 2024

*So với tháng trước*, chỉ số CPI chung cả nước tháng 9/2024 tăng 0,29% (khu vực thành thị tăng 0,33%; khu vực nông thôn tăng 0,23%). Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 09 nhóm hàng tăng giá, 02 nhóm hàng giảm giá so với tháng trước.

Nhóm giáo dục tháng Chín tăng 2,09%, trong đó giá dịch vụ giáo dục tăng 2,33% do một số địa phương điều chỉnh học phí áp dụng cho năm học 2024-2025 ở một số trường dân lập, tư thục các cấp và các trường đào tạo nghề, cao đẳng, đại học và sau đại học để đảm bảo thu chi thường xuyên; giá sản phẩm từ giấy tăng 0,61%; giá bút viết tăng 0,4%; giá văn phòng phẩm, đồ dùng học tập khác tăng 0,35% do nhu cầu các mặt hàng đồ dùng học tập đầu năm học tăng. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tháng 9/2024 tăng 0,92%, tác động làm CPI chung tăng 0,31 điểm phần trăm, trong đó, nhóm lương thực tăng 0,77% (giá gạo tăng 0,76%) và nhóm thực phẩm tăng 1,06% do nhu cầu tăng cao vào dịp nghỉ Lễ Quốc khánh 02/9 cùng với ảnh hưởng của bão số 3, số 4 và hoàn lưu bão gây mưa lũ, ngập lụt diện rộng, làm đứt gãy giao thông vận chuyển hàng hóa tại một số địa bàn khiến giá thực phẩm tăng cục bộ, cụ thể giá thịt lợn tăng 0,57%, giá thịt gia cầm tăng 0,35%, giá trứng các loại tăng 0,15%, giá thủy sản tươi sống tăng 1,08%, giá nhóm rau tươi, khô và chế biến tăng 4,81% (giá su hào tăng 8,52%, cà chua tăng 7,89%, bắp cải tăng 7,46%, rau muống tăng 7,13%, đỗ quả tươi tăng 7,03%,...), giá quả tươi, chế biến tăng 1,76%, giá đồ gia vị tăng 0,22%, chè, cà phê, ca cao tăng 0,64%; nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 0,65%, chủ yếu do giá nguyên liệu chế biến ở mức cao và nhu cầu du lịch trong tháng tăng vào dịp nghỉ Lễ. Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,52% do giá thuê nhà tăng 0,42% khi nhu cầu thuê nhà tại một số địa phương tăng; giá điện sinh hoạt tăng 0,37%; nước sinh hoạt tăng 0,16%<sup>2</sup> do nhu cầu tiêu dùng tăng; giá gas tăng 1,45% tăng theo

<sup>1</sup> Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

<sup>2</sup> Chỉ số giá điện, nước sinh hoạt tháng 9/2024 phản ánh biến động trễ một tháng so với các mặt hàng khác do được tính dựa trên doanh thu và sản lượng tiêu dùng của tháng 8/2024.

giá gas thế giới. Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,15%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,14%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,09%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,05%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,03%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,24%.

Ở chiều ngược lại, nhóm giao thông tháng 9/2024 giảm 2,77% so với tháng trước, góp phần làm giảm CPI chung 0,27 điểm phần trăm, chủ yếu do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng làm cho giá dầu diezen giảm 8,41%, giá xăng trong nước giảm 6,86%; giá vận tải hành khách bằng đường hàng không giảm 14,66% do nhu cầu của người tiêu dùng giảm; vận tải hành khách bằng đường sắt giảm 2,17%; vận tải hành khách bằng đường bộ giảm 0,23% do các đơn vị vận chuyển giảm giá vé khi giá nhiên liệu và nhu cầu giảm; xe ô tô mới giảm 0,33%; xe ô tô đã qua sử dụng giảm 0,14%. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,24% do các công ty du lịch thực hiện các chương trình khuyến mãi hấp dẫn để kích cầu.

**So với cùng kỳ năm trước**, CPI tháng 9/2024 tăng 2,63%. Trong 11 nhóm hàng tiêu dùng chính, có 09 nhóm tăng giá và 02 nhóm giảm giá.

Các nhóm hàng có chỉ số giá tháng 9/2024 tăng so với cùng kỳ năm trước như sau: Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 8,28%, tác động làm CPI chung tăng 0,45 điểm phần trăm do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh. Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 4,37%, tác động làm CPI chung tăng 0,82 điểm phần trăm, trong đó, giá gas và các loại chất đốt khác tăng 7,17%; nước sinh hoạt tăng 5,72%; điện sinh hoạt tăng 5,47%; nhà ở thuê tăng 3,55%; vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 2,86%. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,94% làm CPI chung tăng 1,32 điểm phần trăm, trong đó giá nhóm lương thực tăng 8,37%; ăn uống ngoài gia đình tăng 3,84%; thực phẩm tăng 3,24%. Nhóm giáo dục tăng 1,21% làm CPI chung tăng 0,07 điểm phần trăm do trong năm học 2023-2024 và 2024-2025 một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã tăng mức học phí. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 2,3%, nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,03%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,98%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,17%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,17%.

Ở chiều ngược lại, nhóm giao thông giảm 5,33%, tác động làm CPI chung giảm 0,52 điểm phần trăm, trong đó giá xăng, dầu giảm 18,31% và phương tiện đi lại giảm 0,14%; nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,42% do giá điện thoại thế hệ cũ giảm.

### **Chỉ số giá vàng**

Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Tính đến ngày 27/9/2024, bình quân giá vàng thế giới ở mức 2.589,67 USD/ounce, tăng 3,77% so với tháng 8/2024. Ngày 18/9/2024, FED đã quyết định cắt giảm lãi suất 0,5 điểm phần trăm xuống còn 4,75%-5%/năm; cùng với đó căng thẳng tại Trung Đông ngày càng gia tăng, khiến các nhà đầu tư chuyển sang vàng như một kênh trú ẩn đã đẩy giá vàng liên tục

tăng cao. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 9/2024 tăng 1,88% so với tháng trước; tăng 22,66% so với tháng 12/2023; tăng 32,27% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 9 tháng năm 2024, chỉ số giá vàng tăng 26,27%.

### ***Chỉ số giá đô la Mỹ***

Tính đến ngày 27/9/2024, chỉ số giá đô la Mỹ trên thị trường quốc tế đạt mức 100,95 điểm, giảm 1,4% so với tháng trước khi FED quyết định giảm lãi suất khiến giá đồng USD liên tục giảm. Trong nước, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do quanh mức 25.329 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9/2024 giảm 1,79% so với tháng trước; tăng 1,7% so với tháng 12/2023; tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 9 tháng năm 2024 tăng 5,46%.

## **II. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN QUÝ III NĂM 2024**

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý III năm 2024 tăng 3,48% so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu do:

- Giá lương thực quý III/2024 tăng 11,22%, trong đó giá gạo tăng 14,77% theo giá gạo xuất khẩu và nguồn cung chịu ảnh hưởng của bão, hoàn lưu bão, tác động làm CPI chung tăng 0,38 điểm phần trăm.

- Giá dịch vụ y tế trong quý tăng 10,54% do được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT của Bộ Y tế từ ngày 17/11/2023, tác động làm CPI chung tăng 0,43 điểm phần trăm.

- Giá dịch vụ giáo dục quý III tăng 5,8% do một số địa phương thực hiện điều chỉnh học phí năm học 2023-2024 và năm học 2024-2025 tác động làm CPI chung tăng 0,32 điểm phần trăm.

- Giá nhà ở thuê quý III/2024 tăng 3,48%, tác động làm CPI chung tăng 0,02 điểm phần trăm do nhu cầu thuê nhà tăng.

- Giá gas trong nước biến động theo giá gas thế giới, quý III/2024 tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước làm CPI chung tăng 0,22 điểm phần trăm.

- Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở quý III/2024 tăng 2,61% làm CPI chung tăng 0,05 điểm phần trăm.

- Giá đồ uống và thuốc lá trong quý tăng 2,4%, tác động làm CPI chung tăng 0,07 điểm phần trăm chủ yếu do giá nguyên liệu sản xuất đồ uống và chi phí vận chuyển tăng.

Ở chiều ngược lại, chỉ số giá xăng dầu trong nước bình quân quý III giảm 7,72%, góp phần làm CPI chung giảm 0,28 điểm phần trăm; giá các thiết bị di động giảm ở các mặt hàng mẫu cũ làm cho chỉ số giá nhóm bưu chính viễn thông quý III năm nay giảm 0,74% so với cùng kỳ năm trước, góp phần giảm CPI chung 0,02 điểm phần trăm.

## **III. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG 9 THÁNG NĂM 2024**

### **1. Yếu tố làm tăng CPI 9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước**

- Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống bình quân 9 tháng năm 2024 tăng 4% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI chung tăng 1,34 điểm phần trăm. Trong đó, chỉ số giá:

Nhóm lương thực tăng 14,23%, tác động làm CPI tăng 0,52 điểm phần trăm, trong đó giá gạo tăng 18,87% theo giá gạo xuất khẩu khi nguồn cung gạo toàn cầu giảm do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nhu cầu tiêu dùng tăng trong dịp Lễ, Tết, bão lũ làm CPI chung tăng 0,48 điểm phần trăm;

Nhóm thực phẩm tăng 2,31%, làm CPI chung tăng 0,49 điểm phần trăm;

Nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 4,03% do nhu cầu tiêu dùng và chi phí nhân công tăng.

- Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,33% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI chung tăng 1 điểm phần trăm, chủ yếu do chỉ số giá nhà ở thuê và nhà chủ sở hữu tính quy đổi tăng 4,61%, tác động làm CPI tăng 0,48 điểm phần trăm; chỉ số giá điện sinh hoạt tăng 8,08% do nhu cầu sử dụng điện tăng cùng với việc EVN điều chỉnh mức bán lẻ giá điện bình quân trong năm 2023 làm CPI chung tăng 0,27 điểm phần trăm. Bên cạnh đó, chỉ số giá nước sinh hoạt bình quân 9 tháng tăng 9,42% so với cùng kỳ năm trước.

- Chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 7,51% do trong năm học 2023-2024 và 2024-2025 một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã tăng mức học phí, làm CPI chung tăng 0,46 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 7,46%, tác động làm CPI chung tăng 0,4 điểm phần trăm do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT của Bộ Y tế từ ngày 17/11/2023.

- Chỉ số giá nhóm giao thông tăng 1,87%, tác động làm CPI chung tăng 0,18 điểm phần trăm, chủ yếu do giá dịch vụ giao thông công cộng tăng 46,67%; bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 4,3%.

## **2. Yếu tố làm giảm CPI 9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước**

Chỉ số giá nhóm bưu chính, viễn thông 9 tháng năm 2024 giảm 1,19% so với cùng kỳ năm trước do giá điện thoại thể hệ cũ giảm khi các doanh nghiệp áp dụng chương trình giảm giá, kích cầu đối với các dòng điện thoại thông minh đưa ra thị trường sau một thời gian.

## **IV. LẠM PHÁT CƠ BẢN**

Lạm phát cơ bản<sup>3</sup> tháng 9/2024 tăng 0,27% so với tháng trước, tăng 2,54% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 9 tháng năm 2024, lạm phát cơ bản tăng 2,69% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn mức tăng CPI bình quân chung (3,88%), chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, điện sinh hoạt, dịch vụ giáo dục, dịch vụ y tế và xăng dầu là yếu tố tác động làm tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

<sup>3</sup> CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.

## **PHẦN II. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT, CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN NHIÊN VẬT LIỆU DÙNG CHO SẢN XUẤT, CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

*Trong 9 tháng năm 2024, hoạt động sản xuất hàng hóa, dịch vụ duy trì theo hướng tăng trưởng ổn định, bảo đảm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân và phục vụ xuất khẩu. Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, công nghiệp, dịch vụ, nguyên nhiên vật liệu quý III và 9 tháng năm 2024 có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm trước, trong khi chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa giảm theo thị trường thế giới.*

### **I. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản quý III/2024 tăng 1,47% so với quý II/2024 và tăng 9,34% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 9 tháng năm 2024, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 8,07% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 10,91%; lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 0,76%; thủy sản khai thác, nuôi trồng tăng 0,28%.

#### **1. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan**

Quý III/2024, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 2,35% so với quý trước và tăng 12,15% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, chỉ số giá sản phẩm từ cây hàng năm tăng 0,41% và tăng 9,47%; sản phẩm từ cây lâu năm tăng 5,33% và tăng 33,35%; sản phẩm từ chăn nuôi tăng 2,6% và tăng 3,51%; dịch vụ nông nghiệp tăng 0,57% và tăng 2,3%; sản phẩm từ săn bắt, đánh bắt và dịch vụ có liên quan giảm 0,89% và giảm 2,97%.

Tính chung 9 tháng năm 2024, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 10,91% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

*Chỉ số giá sản phẩm từ cây hàng năm tăng 10,67%, trong đó, giá thóc khô tăng 18,62% do giá xuất khẩu, chi phí vận tải tăng cao, nhu cầu gạo thế giới tăng trong khi nguồn cung gạo toàn cầu bị thu hẹp do các hiện tượng thời tiết cực đoan; giá nhóm sản phẩm mía cây tươi tăng 3,01% do hoạt động sản xuất trong nước ổn định, nhu cầu đường xuất khẩu tăng để bù đắp thiếu hụt nguồn cung; giá nhóm sản phẩm cây có hạt chứa dầu tăng 4,41%; giá rau đậu các loại và hoa tăng 2,14%; giá nhóm sản phẩm cây gia vị hàng năm tăng 6,74%. Ở chiều ngược lại, giá nhóm sản phẩm cây lấy sợi 9 tháng năm 2024 giảm 12,3% do giá thu mua giảm, giá các đơn hàng xuất khẩu ở mức thấp.*

*Chỉ số giá sản phẩm từ cây lâu năm tăng 25,88%, trong đó, giá cà phê nhân tăng 8,56% do nhu cầu tiêu thụ trên thế giới tăng mạnh, đồng thời dự kiến sản lượng thu hoạch niên vụ 2024-2025 trong nước sẽ bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu; giá hạt hồ tiêu khô tăng 60,62% do giá xuất khẩu tăng; giá mùn cao su khô tăng 13,65%; giá hạt điều khô tăng 8,48% do diện tích trồng giảm; giá sản phẩm cây ăn quả tăng 8,64% do giá thu mua một số loại trái cây đặc sản phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu tăng cao; giá sản phẩm cây chè tăng 2,2%.*

Chỉ số giá sản phẩm từ chăn nuôi tăng 3,06%, trong đó, giá sản phẩm chăn nuôi lợn và giống lợn tăng 4,56% do chi phí chăn nuôi tăng và nhu cầu tiêu thụ thị trường trong nước ổn định từ đầu năm 2024; giá sản phẩm chăn nuôi gia cầm tăng 2,25%.

## **2. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan**

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan quý III/2024 tăng 0,54% so với quý trước và tăng 1,58% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó, chỉ số giá sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp tăng 0,19% và tăng 1,07%; gỗ khai thác tăng 0,5% và tăng 0,95%; lâm sản khai thác, thu nhập khác trừ gỗ tăng 0,65% và tăng 3,21%; dịch vụ lâm nghiệp tăng 1,24% và tăng 1,25%.

Tính chung 9 tháng năm 2024, chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 0,76% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, chỉ số giá sản xuất sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp tăng 0,95%; gỗ khai thác tăng 0,22%; chỉ số giá nhóm lâm sản khai thác, thu nhập khác trừ gỗ tăng 1,86%; dịch vụ lâm nghiệp tăng 0,4%.

## **3. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng**

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng quý III/2024 giảm 1,32% so với quý trước và tăng 1,57% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó, giá nhóm sản phẩm thủy sản khai thác tăng 0,06% và tăng 1,33%; nhóm thủy sản nuôi trồng giảm 2,27% và tăng 1,75%.

Tính chung 9 tháng năm 2024, chỉ số giá thủy sản khai thác và nuôi trồng tăng 0,28% so với cùng kỳ năm trước, trong đó giá nhóm sản phẩm thủy sản khai thác tăng 1,67%; giá nhóm thủy sản nuôi trồng giảm 0,73%.

## **II. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP**

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp quý III/2024 tăng 0,07% so với quý trước và tăng 1,51% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 9 tháng năm 2024, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp tăng 0,67% so với cùng kỳ năm 2023.

### **1. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng**

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng quý III/2024 giảm 1,84% so với quý trước và tăng 8,71% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 9 tháng năm 2024, chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng tăng 7,11% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do chỉ số giá dầu thô và khí đốt tự nhiên bình quân 9 tháng tăng 9,32% theo biến động giá dầu thế giới; chỉ số giá sản xuất nhóm than cứng và than non tăng 3,12% do điều chỉnh giá sản xuất của các mặt hàng than đá tại một số đơn vị sản xuất. Ở chiều ngược lại, dịch vụ hỗ trợ khai khoáng giảm 3,29% do chi phí thăm dò, khai thác dầu thô và khí tự nhiên giảm; chỉ số giá sản xuất quặng kim loại và tinh quặng kim loại giảm 0,25% do ảnh hưởng của giá thế giới.

### **2. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo**

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo quý III/2024 tăng 0,04% so với quý trước và tăng 0,92% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 9 tháng năm 2024, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,13% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, chỉ số giá than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 3,32% do ảnh hưởng của giá dầu thế giới; chỉ số giá sản phẩm dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại tăng 3,01% do nhu cầu sử dụng cao, nguồn cung bị gián đoạn; chỉ số giá sản phẩm chế biến thực phẩm tăng 1,92% do chi phí đầu vào sản xuất tăng; chỉ số giá sản phẩm trang phục tăng 1,4% do giá nhập khẩu nguyên liệu đầu vào cho sản xuất và chi phí nhân công tăng. Ở chiều ngược lại, chỉ số giá sản phẩm kim loại giảm 2,57% theo biến động giá kim loại thế giới; chỉ số giá sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 2,55% do nhu cầu trong nước và toàn cầu sụt giảm với nhóm thiết bị truyền thông.

### **3. Chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí**

Chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí quý III/2024 tăng 2,74% so với quý trước và tăng 6,26% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 9 tháng năm 2024, chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,33% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí nguyên vật liệu đầu vào sản xuất điện như giá than, giá dầu ở mức cao và chi phí nhân công tăng.

### **4. Chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải**

Chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải quý III/2024 tăng 0,46% so với quý trước và tăng 2,73% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung 9 tháng năm 2024, chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,91% so với cùng kỳ năm trước.

## **III. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT DỊCH VỤ**

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý III/2024 tăng 0,61% so với quý trước và tăng 5,59% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 9 tháng năm 2024, chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 6,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 14,99%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 4,32%; giáo dục và đào tạo tăng 7,76%; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 9,74%; hoạt động dịch vụ khác tăng 5,75%; hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình tăng 2,74%.

### **1. Chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi**

Chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi quý III/2024 tăng 1,27% so với quý trước và tăng 12,47% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 9 tháng năm 2024, chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 14,99% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ tăng 1,56%, trong đó, chỉ số giá dịch vụ vận tải đường sắt tăng 14,88%; dịch vụ vận tải đường bộ và xe buýt tăng 1,53%. Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường thủy tăng 2,64%, trong đó chỉ số giá dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương tăng 3,07% do tác động của căng thẳng an ninh và địa chính trị ở khu vực biển Đỏ, cùng với chi phí nhiên



liệu và bảo hiểm ở mức cao. Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường hàng không tăng 99,17%, chủ yếu do chi phí khai thác bay tăng, một số hãng hàng không giảm quy mô khai thác và nhu cầu đi lại tăng cao. Chỉ số giá dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hỗ trợ vận tải tăng 3,89%; dịch vụ bưu chính và chuyển phát tăng 9,7%.

## **2. Chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống**

Chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống quý III/2024 tăng 0,86% so với quý trước và tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó dịch vụ lưu trú tăng 2,01% và tăng 7,09%; dịch vụ ăn uống tăng 0,75% và tăng 3,71%.

Tính chung 9 tháng năm 2024, chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 4,32% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó chỉ số giá dịch vụ lưu trú tăng 7,9% do hoạt động du lịch hồi phục mạnh mẽ, lượng khách nội địa và quốc tế tăng mạnh. Chỉ số giá dịch vụ ăn uống tăng 3,99% do giá lương thực, thực phẩm tăng và hoạt động du lịch tăng cao làm nhu cầu ăn uống ngoài gia đình tăng.

## **3. Chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội**

Chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội quý III/2024 tăng 1,47% so với quý trước và tăng 11,3% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 9 tháng năm 2024, chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội tăng 9,74% so với cùng kỳ năm trước do từ ngày 01/7/2024 mức chuẩn trợ giúp xã hội tăng từ 360.000 đồng lên 500.000 đồng theo Nghị định số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các địa phương tiếp tục triển khai áp dụng giá dịch vụ y tế mới theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế.

## **4. Hoạt động dịch vụ khác**

Chỉ số giá hoạt động dịch vụ khác quý III/2024 tăng 0,59% so với quý trước và tăng 5,23% so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu do chi phí nhân công, phí sửa chữa, bảo dưỡng đồ dùng gia đình, các dịch vụ về cưới hỏi và giá các hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân tăng.

Tính chung 9 tháng năm 2024, chỉ số giá hoạt động dịch vụ khác tăng 5,75% so với cùng kỳ năm trước.

## **IV. CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN NHIÊN VẬT LIỆU DÙNG CHO SẢN XUẤT**

Trong quý III/2024, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất tăng 0,42% so với quý trước và tăng 3,63% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,23% và tăng 0,84%; chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,46% và tăng 3,87%; chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho xây dựng giảm 0,18% và tăng 1,05%.

Tính chung 9 tháng năm 2024, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất tăng 2,65% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,77%; dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,9%; dùng cho xây dựng tăng 0,2%.

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất 9 tháng năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do các nhóm nguyên nhiên vật liệu thiết yếu trong sản xuất tăng, cụ thể: Trong nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, chỉ số giá nhóm điện sản xuất tăng 7,27%; sản phẩm chăn nuôi tăng 6,27%; sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống lâu năm tăng 4,81% do nhu cầu tăng; sản phẩm cây lâu năm tăng 4,05%. Trong nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo, chỉ số giá nhóm sản phẩm điện tử, máy vi tính, quang học tăng 10,47%; sản phẩm chế biến thực phẩm tăng 7,58%; điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,78%; thiết bị điện tăng 3,61%; sản phẩm khai khoáng khác tăng 3,36%; nước tự nhiên khai thác tăng 3,11%. Trong nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho xây dựng, chỉ số giá nhóm dịch vụ lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước tăng 6,12%; thiết bị điện chiếu sáng tăng 5,95%; chỉ số giá nhóm điện sản xuất tăng 5,54%; đá, cát, sỏi, đất sét tăng 5,08%; dịch vụ thiết kế chuyên dụng tăng 4,91%; dây và thiết bị dây dẫn tăng 4,73%; dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác tăng 3,58%; dịch vụ hoàn thiện công trình xây dựng tăng 3,5%.

## **V. CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, TỶ GIÁ THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA**

### **1. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa**

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý III/2024 giảm 0,11% so với quý trước và giảm 0,43% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó, chỉ số giá nhóm nông sản, thực phẩm tăng 0,82% và tăng 7,83%; nhóm nhiên liệu giảm 2,25% và tăng 4,58%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 0,17% và giảm 1,56%.

Tính chung 9 tháng năm 2024, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa giảm 1,44% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá nhóm nông sản, thực phẩm tăng 6,75%; nhóm nhiên liệu giảm 0,37%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo giảm 2,44%. Cụ thể: Giá xuất khẩu phân bón giảm 10,85% so với cùng kỳ năm 2023; thức ăn gia súc và nguyên liệu giảm 10,25%; giá hàng thủy sản giảm 6,09%; giá xăng dầu giảm 4,05%. Ngược lại, giá xuất khẩu hạt tiêu tăng 14,74% so với cùng kỳ năm trước do sản lượng sụt giảm trong khi nhu cầu hồi phục mạnh mẽ từ các thị trường lớn như châu Âu, Mỹ và Trung Quốc; giá xuất khẩu cà phê tăng 35,8% do nhu cầu tiêu thụ cà phê tăng cao; giá xuất khẩu gạo tăng 16,87%; cao su tăng 15,51%; chè tăng 8,32%; sắn và sản phẩm từ sắn tăng 4,97%.

### **2. Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa**

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa quý III/2024 tăng 0,33% so với quý trước và giảm 0,71% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 0,1% và giảm 3,7%; nhóm nhiên liệu giảm 0,5% và giảm 3,42%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 0,39% và giảm 0,45%.

Tính chung 9 tháng năm 2024, chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa giảm 1,73% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 5,79%; nhóm nhiên liệu giảm 13,08%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 0,76%. Cụ thể: Giá nhập khẩu lúa mì giảm 13,92%; hàng thủy sản giảm 8,91%; sắt, thép giảm

7,04%; thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu giảm 6,66%; xăng dầu giảm 1,49%; dây và dây cáp điện giảm 0,1%. Ngược lại, giá nhập khẩu cao su nguyên liệu tăng 3,99%; hàng rau quả tăng 3,23%.

### **3. Tỷ giá thương mại hàng hóa**

Tỷ giá thương mại hàng hóa (TOT)<sup>4</sup> quý III/2024 giảm 0,44% so với quý trước và tăng 0,28% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó, hàng thủy sản giảm 0,22% và tăng 4,78%; hàng rau quả tăng 0,58% và tăng 3,57%; xăng dầu giảm 0,64% và giảm 0,05%; cao su giảm 0,33% và tăng 12,72%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 0,07% và tăng 0,24%; sắt, thép tăng 0,55% và tăng 0,42%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giảm 0,15% và tăng 5,55%.

Tính chung 9 tháng năm 2024, TOT tăng 0,29% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cao su tăng 11,08%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 6,36%; hàng thủy sản tăng 3,09%; sắt, thép tăng 0,14%; hàng rau quả tăng 0,4%; gỗ và sản phẩm gỗ giảm 1,12%; xăng dầu giảm 2,6%.

TOT 9 tháng năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm trước do chỉ số giá xuất khẩu có mức giảm thấp hơn mức giảm của chỉ số giá nhập khẩu, phản ánh Việt Nam đang ở vị trí thuận lợi khi giá hàng xuất khẩu có lợi thế hơn so với giá hàng nhập khẩu.

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

---

<sup>4</sup> Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.